

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
AN GIANG IMPORT - EXPORT
COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No:328/XNK-CBTT

An Giang, ngày 29 tháng 10 năm 2026
An Giang, 29 October 2026

**CÔNG TY
CP XUẤT
NHẬP
KHẨU AN
GIANG**

Digitally signed by CÔNG TY CP
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
DN: C=VN, S=AN GIANG, L=
Phường Long Xuyên, CN=
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP
KHẨU AN GIANG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:1600230737
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.29
15:39:27
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2023.2.0

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

**1. Tên tổ chức/ Organization name: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
AN GIANG IMPORT EXPORT COMPANY**

- Mã chứng khoán/Stock code: **AGM**
- Địa chỉ/Address: Số 01, Ngõ Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.
No. 01 Ngo Gia Tu, Hamlet 1, Long Xuyen Ward, An Giang Province
- Điện thoại/Phone: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
- E-mail: info@angimex.com

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 3 năm 2026/*Separate Financial Statements for Q3 2026*
- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý 3 năm 2026/*Consolidated Financial Statements for Q3 2026*
- Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 3 năm 2026 so với Quý 3 năm 2025/*Explanation of the variance in profit for Q3 2026 compared to Q3 2025*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 29/10/2026 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn> / This information was published on the website of An Giang Import Export Company on October 29, 2026 at: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 3 năm 2026/*Separate Financial Statements for the third quarter of 2026;*
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026/*Consolidated Financial Statements for the third quarter of 2026;*
- Công văn số: 327/XNK-TCKT ngày 29/10/2026 về việc giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 3 năm 2026 so với Quý 3 năm 2025/*Official Letter No 327/XNK-TCKT dated October 29, 2026 regarding the explanation of the variance in profit for the third quarter of 2026 compared to the third quarter of 2025.*



Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/As above
- Lưu/Save: VT/Administrative Officer, Người được UQCBTT/Person Authorized to Disclose Information

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**



LƯƠNG ĐỨC TÂM



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang



ANGIMEX
sow the seeds for your future

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2026

Ngày 28/10/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.006.756.265	125.005.412.137
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	55.642.055	91.036.529
1. Tiền	111		55.642.055	91.036.529
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.682.021.652	1.768.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.750.021.652	1.836.000.000
4 Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(68.000.000)	(68.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	147.533.955.099	115.122.716.896
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		173.797.934.619	141.428.131.889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.092.923.406	83.139.423.406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		7.871.137.682	7.783.202.209
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(117.228.040.608)	(117.228.040.608)
IV. Hàng tồn kho	140	8	171.720.948	171.720.948
1. Hàng tồn kho	141		5.248.157.603	5.248.157.603
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5.076.436.655)	(5.076.436.655)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	9	4.563.416.511	7.851.937.764
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	18.043.109
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		499.817.301	1.245.970.385
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		4.063.599.210	6.587.924.270
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		675.246.504.495	678.647.545.514
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	193.041.016.890	193.041.016.890
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		193.040.016.890	193.040.016.890
2. Phải thu dài hạn khác	215		1.000.000	1.000.000
II. Tài sản cố định	220		254.569.454.755	274.657.447.878
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	64.843.659.276	72.202.432.718
- Nguyên giá	222		224.714.625.324	233.484.414.554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159.870.966.048)	(161.281.981.836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	66.601.519.395	71.010.604.788
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	91.045.137.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(24.443.618.232)	(20.034.532.839)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	123.124.276.084	131.444.410.372
- Nguyên giá	228		133.596.092.779	141.071.751.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.471.816.695)	(9.627.340.634)
IV. Bất động sản đầu tư	240	14	8.968.064.686	-
- Nguyên giá	241		15.023.828.409	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.055.763.723)	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	10	1.117.000.000	1.117.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.117.000.000	1.117.000.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	15	214.912.686.312	206.986.746.413
1. Đầu tư vào công ty con	261		401.919.608.849	401.919.608.849
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		146.782.687.500	164.786.398.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		284.980.282	19.950.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(334.074.590.319)	(359.739.210.436)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.638.281.852	2.845.334.333
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	2.638.281.852	2.845.334.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		830.253.260.760	803.652.957.651

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.284.562.628.464	1.242.956.607.727
I. Nợ ngắn hạn	310		1.283.633.894.662	1.233.961.055.790
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	43.267.841.037	65.619.743.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	6.414.693.734	6.440.431.926
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	1.345.759.945	991.640.158
4. Phải trả người lao động	315		351.093.564	364.539.564
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	305.034.916.960	243.991.836.730
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	26.183.746.702	26.196.388.917
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	895.870.202.087	885.190.834.273
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		1.814.166.141	1.814.166.141
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	3.351.474.492	3.351.474.492
II. Nợ dài hạn	330	20	928.733.802	8.995.551.937
1. Phải trả dài hạn khác	338		928.733.802	928.733.802
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	-	8.066.818.135
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	(454.309.367.704)	(439.303.650.076)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(636.309.367.704)	(621.303.650.076)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		(621.303.650.076)	(491.231.315.648)
- LNST chưa phân phối kỳ này/ (Lỗ) năm trước	420b		(15.005.717.628)	(130.072.334.428)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		830.253.260.760	803.652.957.651

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Lê Huỳnh Tuyết Nhi

Lê Huỳnh Tuyết Nhi

Lương Đức Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.787.418.086	2.568.144.935	8.645.565.852	7.540.817.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.787.418.086	2.568.144.935	8.645.565.852	7.540.817.545
4. Giá vốn hàng bán	11	25	3.175.837.236	3.170.247.052	10.118.036.670	10.723.567.858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		611.580.850	(602.102.117)	(1.472.470.818)	(3.182.750.313)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	37.060.639.972	720.594.337	37.699.356.911	18.199.094.742
7. Chi phí tài chính	23	27	20.347.699.522	4.272.357.193	43.045.007.540	54.338.478.297
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		20.347.693.410	4.272.357.193	61.058.361.518	46.609.289.513
8. Chi phí bán hàng	25	28	-	-	12.364.730	258.441.463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	2.368.251.927	1.894.127.138	7.235.099.847	7.047.591.684
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.956.269.373	(6.047.992.111)	(14.065.586.024)	(46.628.167.015)
11. Thu nhập khác	31		579.150	222.852.245	1.052.958.165	610.310.385
12. Chi phí khác	32		34.969.228	76.805.009	1.993.089.769	332.374.668
13. Lợi nhuận khác	40	30	(34.390.078)	146.047.236	(940.131.604)	277.935.717
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.921.879.295	(5.901.944.875)	(15.005.717.628)	(46.350.231.298)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.921.879.295	(5.901.944.875)	(15.005.717.628)	(46.350.231.298)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	820	(324)	(824)	(2.547)

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật


Lê Huỳnh Tuyết Nhi


Lê Huỳnh Tuyết Nhi



Lương Đức Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(15.005.717.628)	(46.350.231.298)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.000.928.437	11.039.174.682
Các khoản dự phòng	03	(18.013.360.090)	(25.804.482.265)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38.209.012.559)	(17.649.080.748)
Chi phí lãi vay	06	61.058.361.518	46.609.289.513
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	831.199.678	(32.155.330.116)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.892.051.953)	36.193.977.099
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		67.269.590
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(22.434.291.535)	(1.866.809.789)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	225.095.590	455.109.004
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Chi phí đi vay đã trả	14	15.281.288	(94.521.030)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.136.891.919	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(562.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(50.117.875.013)	2.037.494.758
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.185.000.000	11.565.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(908.882.842)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.580.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	47.126.412.936	5.929.181.506
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.400.766	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	47.469.930.860	19.074.181.506
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.214.911.504	3.812.529.523
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(602.361.825)	(21.750.937.632)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.612.549.679	(17.938.408.109)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(35.394.474)	3.173.268.155
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.036.529	3.562.302.555
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	55.642.055	6.735.570.710

Người lập



Lê Huỳnh Tuyết Nhi

Kế toán trưởng



Lê Huỳnh Tuyết Nhi

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Lương Đức Tâm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 1 Ngô Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex
- Cty Cổ phần Lương thực Angimex
- Cty TNHH Angimex Furious

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	-	388.887
Tiền gửi không kỳ hạn	55.642.055	90.647.642
- Tiền gửi VND	8.115.505	42.089.626
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Châu Đốc	1.249.166	1.247.300
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Giang	1.760.844	1.759.359
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7	2.149.914	2.146.701
+ Ngân hàng TMCP Lộc Phát - CN An Giang	186.825	23.832.916
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PGD Long Xuyên	2.380.486	12.417.156
+ Ngân hàng khác	388.270	686.194
- Tiền gửi USD	47.526.550	48.558.016
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh An Giang	18.610.062	19.126.356
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh An Giang	23.860.714	23.860.714
+ Ngân hàng khác	5.055.774	5.570.946
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	55.642.055	91.036.529

* Chi tiết số dư ngoại tệ tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.807,64	47.526.550
		47.526.550

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
	<u>Dư phòng</u>	<u>Dư phòng</u>
Cho vay	2.750.021.652	68.000.000
Bên thứ ba	1.836.000.000	68.000.000
Công ty TNHH SX TM Lê Phúc Khang	1.836.000.000	68.000.000
Bên liên quan	914.021.652	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	914.021.652	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>Số phải thu</u>	<u>Số phải thu</u>
	<u>Dư phòng</u>	<u>Dư phòng</u>
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	173.797.934.619	141.428.131.889
Bên thứ ba	134.556.063.019	140.298.160.289
Công ty TNHH Khánh Tây Đô	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần APC Holdings	42.138.512.882	42.138.512.882
Công ty TNHH Hateco Group	24.100.000.000	24.100.000.000
Công ty Cổ phần Golden Paddy Sg	23.054.500.000	23.054.500.000
Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	19.924.000.000
Khách hàng khác	8.339.050.137	14.081.147.407
Bên liên quan	39.241.871.600	1.129.971.600
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	231.000.000	231.000.000
Công ty TNHH Angimex Furious	209.000.000	1.921.763.953
Công ty CP Lương thực Angimex	37.671.900.000	-
Ông Huỳnh Thanh Tùng	1.129.971.600	1.129.971.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	83.092.923.406	(36.169.390.000)	83.139.423.406	(36.169.390.000)
Bên thứ ba	43.397.463.532	(36.169.390.000)	43.443.963.532	(36.169.390.000)
	36.169.390.000	(36.169.390.000)	36.169.390.000	(36.169.390.000)
<i>Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An</i>				
<i>Khách hàng khác</i>	7.228.073.532		7.274.573.532	
Bên liên quan	39.695.459.874	-	39.695.459.874	-
<i>Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực</i>				
<i>Angimex</i>	39.695.459.874		39.695.459.874	
c) Các khoản phải thu khác	7.871.137.682	(339.947.368)	7.783.202.209	(339.947.368)
Bên thứ ba	7.843.277.797	(339.947.368)	7.778.063.399	(339.947.368)
<i>Thuế GTGT tài sản góp vốn</i>	5.363.636.364	-	5.363.636.364	-
<i>Tạm ứng cán bộ nhân viên</i>	922.142.105	-	856.927.707	-
<i>Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính chờ ghi nhận</i>	1.117.989.223	-	1.117.989.223	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	439.510.105	(339.947.368)	439.510.105	(339.947.368)
Bên liên quan	27.859.885	-	5.138.810	-
<i>Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực</i>				
<i>Angimex</i>	-	-	5.138.810	-
<i>Công ty CP Lương thực Angimex</i>	27.859.885	-	-	-
8. HÀNG TỒN KHO		30/09/2026		01/01/2026
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	386.056.083	(386.056.083)	386.056.083	(386.056.083)
Công cụ dụng cụ	4.858.962.297	(4.687.241.349)	4.858.962.297	(4.687.241.349)
Thành phẩm	3.139.223	(3.139.223)	3.139.223	(3.139.223)
Hàng hóa	-	-	-	-
	5.248.157.603	(5.076.436.655)	5.248.157.603	(5.076.436.655)
9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		30/09/2026		01/01/2026
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		-		18.043.109
Thuế GTGT được khấu trừ		499.817.301		1.245.970.385
Tài sản ngắn hạn khác		4.063.599.210		6.587.924.270
<i>Các khoản tiền bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn</i>		1.460.398.225		4.045.482.304
<i>Các khoản tương đương tiền bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn</i>		2.603.200.985		2.542.441.966
		4.563.416.511		7.851.937.764
10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN VÀ TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN		30/09/2026		01/01/2026
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
10.1 Các khoản phải thu dài hạn				
a. Trả trước cho người bán dài hạn	193.040.016.890		193.040.016.890	
Bên thứ ba	193.040.016.890		193.040.016.890	
<i>Huỳnh Thị Thủy Vy</i>	179.040.016.890		179.040.016.890	
<i>Lư Minh Sĩ</i>	14.000.000.000		14.000.000.000	
Bên liên quan	-		-	
b. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.000.000		1.000.000	
<i>Ký quỹ thuê tài chính</i>	-		-	
<i>Khác</i>	1.000.000		1.000.000	
	193.041.016.890		193.041.016.890	
10.2 Tài sản dở dang dài hạn				
Xây dựng cơ bản dở dang	1.117.000.000		1.117.000.000	
<i>- Hệ thống thùng chứa băng tải NM Long Xuyên, NM Đa Phước</i>	1.117.000.000		1.117.000.000	
	1.117.000.000		1.117.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	80.687.796.622	132.655.504.004	4.395.519.048	15.745.594.880	233.484.414.554
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.102.619.048)	-	(1.102.619.048)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(7.667.170.182)	-	-	-	(7.667.170.182)
Tại ngày 30/09/2026	73.020.626.440	132.655.504.004	3.292.900.000	15.745.594.880	224.714.625.324
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	(53.784.447.587)	(95.497.238.216)	(4.388.209.572)	(7.612.086.461)	(161.281.981.836)
Khấu hao trong kỳ	(1.208.737.278)	(3.322.831.230)	(2.782.179)	(821.832.776)	(5.356.183.463)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Góp vốn công ty	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.102.619.048	-	1.102.619.048
Giảm khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	5.664.580.203	-	-	-	5.664.580.203
Tại ngày 30/09/2026	(49.328.604.662)	(98.820.069.446)	(3.288.372.703)	(8.433.919.237)	(159.870.966.048)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	26.903.349.035	37.158.265.788	7.309.476	8.133.508.419	72.202.432.718
Tại ngày 30/09/2026	23.692.021.778	33.835.434.558	4.527.297	7.311.675.643	64.843.659.276

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.965.730.022 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Thuê tài chính hữu hình VND	Thuê tài chính vô hình VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	91.045.137.627	-	91.045.137.627
Thuê tài chính trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	91.045.137.627	-	91.045.137.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	(20.034.532.839)	-	(20.034.532.839)
Khấu hao trong kỳ	(4.409.085.393)	-	(4.409.085.393)
Tại ngày 30/09/2026	(24.443.618.232)	-	(24.443.618.232)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	71.010.604.788	-	71.010.604.788
Tại ngày 30/09/2026	66.601.519.395	-	66.601.519.395

- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	140.114.253.006	957.498.000	141.071.751.006
Thanh lý, nhượng bán	(119.000.000)	-	(119.000.000)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(7.356.658.227)	-	(7.356.658.227)
Tại ngày 30/09/2026	132.638.594.779	957.498.000	133.596.092.779
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	(8.824.709.884)	(802.630.750)	(9.627.340.634)
Khấu hao trong kỳ	(1.188.632.664)	(47.026.917)	(1.235.659.581)
Chuyển sang BĐS đầu tư	391.183.520	-	391.183.520
Tại ngày 30/09/2026	(9.622.159.028)	(849.657.667)	(10.471.816.695)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	131.289.543.122	154.867.250	131.444.410.372
Tại ngày 30/09/2026	123.016.435.751	107.840.333	123.124.276.084

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.375.000 đồng

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	7.667.170.182	7.356.658.227	15.023.828.409
Tại ngày 30/09/2026	7.667.170.182	7.356.658.227	15.023.828.409
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	(5.664.580.203)	(391.183.520)	(6.055.763.723)
Tại ngày 30/09/2026	(5.664.580.203)	(391.183.520)	(6.055.763.723)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	2.002.589.979	6.965.474.707	8.968.064.686

- Nguyên giá BĐS đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê: 802.800.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	401.919.608.849	401.919.608.849
(a)	(248.614.679.918)	(270.006.256.249)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	146.782.687.500	164.786.398.000
(b)	(85.439.960.401)	(89.713.004.187)
Đầu tư dài hạn khác	284.980.282	19.950.000
(c)	(19.950.000)	(19.950.000)
	548.987.276.631	566.725.956.849
	(334.074.590.319)	(359.739.210.436)
(a)	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % sở hữu
Lĩnh vực kinh doanh		
Lương thực	401.919.608.849	401.919.608.849
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	(248.614.679.918)	(270.006.256.249)
	401.919.608.849	401.919.608.849
	(248.614.679.918)	(270.006.256.249)
(b)	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % sở hữu
Lĩnh vực kinh doanh		
Gạo	32.500.000.000	32.500.000.000
- Cty CP Golden Paddy	(32.500.000.000)	(32.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	(26.331.996.322)	(30.605.040.108)
	9.800.000.000	9.800.000.000
- Cty TNHH Thương Mại Louis Angimex	(9.800.000.000)	(9.800.000.000)
	-	2.951.148.000
- Cty TNHH Angimex - Kitoku	-	-
	59.325.000.000	59.325.000.000
- Công ty TNHH Angimex Furious	(16.807.964.079)	(16.807.964.079)
	161.835.250.000	164.786.398.000
	(85.439.960.401)	(89.713.004.187)
(c)	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % sở hữu
Lĩnh vực kinh doanh		
	19.950.000	19.950.000
- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	(19.950.000)	(19.950.000)
- Cty TNHH Angimex - Kitoku	265.030.282	-
	-	-
	284.980.282	19.950.000
	(19.950.000)	(19.950.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

16. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí khác	2.638.281.852	2.845.334.333
Tổng cộng:	2.638.281.852	2.845.334.333

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Phải trả người bán	43.267.841.037	65.619.743.589
Bên thứ ba	9.081.572.355	9.112.256.307
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông Nghiệp Đồng Tháp</i>	<i>2.143.825.369</i>	<i>2.143.825.369</i>
<i>Công ty CP Kỹ thuật Ánh Minh</i>	<i>4.130.740.800</i>	<i>4.130.740.800</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>2.807.006.186</i>	<i>2.837.690.138</i>
Bên liên quan	34.186.268.682	56.507.487.282
<i>Công ty con/Công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>34.186.268.682</i>	<i>56.507.487.282</i>
b) Người mua trả tiền trước	6.414.693.734	6.440.431.926
Bên thứ ba	6.414.693.734	6.440.431.926
<i>Carolina Marketing</i>	<i>1.177.415.750</i>	<i>1.177.415.750</i>
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông Nghiệp Đồng Tháp</i>	<i>3.489.395.139</i>	<i>3.489.395.139</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>1.747.882.845</i>	<i>1.773.621.037</i>
Bên liên quan	-	-
Cộng	49.682.534.771	72.060.175.515

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Thuế GTGT đầu ra	Thuế TNDN	Thuế TNCN	Thuế khác
Đầu kỳ 01/01/2026	241.845.482	23.464.454	183.825.330	784.350.374
Số phải nộp trong kỳ	806.013.357		50.608.789	1.146.478.419
Tăng khác				
Số đã thực nộp trong kỳ	(806.013.357)		(62.183.026)	(780.784.395)
Số đã khấu trừ trong kỳ	-			-
Giảm khác				-
Cuối kỳ 30/09/2026	241.845.482	23.464.454	172.251.093	1.150.044.398

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	302.587.970.517	241.544.890.287
Thù lao HĐQT	1.679.401.075	1.859.401.075
Các khoản khác	767.545.368	587.545.368
	305.034.916.960	243.991.836.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.800.164.893	1.780.734.893
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Phải trả Công ty Cổ phần APC Holdings	18.269.040.300	18.269.040.300
Phải trả Bà Lê Chu Thùy Quỳên	2.600.000.000	2.600.000.000
Phải trả khác	1.096.962.716	1.129.034.931
	26.183.746.702	26.196.388.917
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng phải trả khác	1.814.166.141	1.814.166.141
	1.814.166.141	1.814.166.141
Phải trả dài hạn		
Dự phòng phải trả	-	-
Phải trả dài hạn khác	928.733.802	928.733.802
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	8.066.818.135
	928.733.802	8.995.551.937

21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/09/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ khen thưởng	3.306.171.826	3.306.171.826
Quỹ phúc lợi	45.302.666	45.302.666
	3.351.474.492	3.351.474.492

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2026	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2026
				<u>VND</u>
Vay ngắn hạn (*)	895.870.202.087	602.361.825	11.281.729.639	885.190.834.273
-Vay doanh nghiệp	17.445.000.000	14.000.000	3.189.000.000	14.270.000.000
-Vay ngắn hạn ngân hàng	280.960.032.828	-	-	280.960.032.828
-Vay cá nhân	-	588.361.825	-	588.361.825
-Thuê tài chính đến hạn trả	37.464.169.259	-	8.092.729.639	29.371.439.620
-Trái phiếu đến hạn trả	560.001.000.000	-	-	560.001.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	8.066.818.135	-	8.066.818.135
-Thuê tài chính dài hạn	-	8.066.818.135	-	8.066.818.135
-Trái phiếu	-	-	-	-
Tổng cộng	895.870.202.087	8.669.179.960	11.281.729.639	893.257.652.408

(1) (*) Vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 30/09/2026		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VNĐ	USD			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	271.450.032.828	9.510.000.000	280.960.032.828	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%/năm đối với vay USD; 6,5%/năm đối với vay VND
Vay doanh nghiệp	17.445.000.000		17.445.000.000		12%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân	-	-	-		12%/năm đối với vay VND

Các khoản vay dài hạn đến hạn trả được phân loại sang ngắn hạn của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 30/09/2026		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VNĐ	USD			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (VND)	37.464.169.259		37.464.169.259	60 tháng từ ngày giải ngân	11%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2123001	350.000.000.000		350.000.000.000	24 tháng từ ngày phát hành	12%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2223001	210.001.000.000		210.001.000.000	30 tháng từ ngày phát hành	12%/năm đối với vay VND

TỔNG CỘNG 886.360.202.087 9.510.000.000 895.870.202.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU					
23.1	Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu				
		Vốn điều lệ		Quỹ đầu tư phát triển	
		VND		VND	
			Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH		Lợi nhuận chưa phân phối
			VND		VND
	Tại ngày 01/01/2025	182.000.000.000	-	-	(491.231.315.648)
	Lỗi/ (Lỗi) trong năm		-		(130.072.334.428)
	Tại ngày 31/12/2025	182.000.000.000	-	-	(621.303.650.076)
	Lỗi/ (Lỗi) trong năm		-		(15.005.717.628)
	Tại ngày 30/09/2026	182.000.000.000	-	-	(636.309.367.704)
					(454.309.367.704)

23.2	Cổ phiếu	30/09/2026		01/01/2026	
		Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
	- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	18.200.000	-	18.200.000	-
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.200.000	-	18.200.000	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	-	18.200.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng lương thực	626.308.700	1.405.012.744
Doanh thu khác	8.019.257.152	6.135.804.801
	8.645.565.852	7.540.817.545
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng lương thực	626.308.700	1.405.012.744
Doanh thu khác	8.019.257.152	6.135.804.801
	8.645.565.852	7.540.817.545

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Giá vốn bán hàng	10.118.036.670	10.723.567.858
Cộng	10.118.036.670	10.723.567.858

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi thuần từ việc chuyển nhượng vốn góp	37.038.992.745	18.141.699.648
Cổ tức được chia	592.963.400	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	7.046.202
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.400.766	50.348.892
Cộng	37.699.356.911	18.199.094.742

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí lãi tiền vay	61.058.361.518	44.160.594.050
Dự phòng / (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(18.013.360.090)	-
	-	7.721.485.544
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	6.112	7.703.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.448.695.463
Chi phí do các hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	43.045.007.540	54.338.478.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	-	14.444.300
Chi phí vật liệu, bao bì	-	122.618.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.010.030	102.001.811
Chi phí bằng tiền khác	1.354.700	19.376.355
	12.364.730	258.441.463

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.705.413.300	2.390.435.533
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	228.384.146	592.560.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.476.728.865	1.476.431.822
Thuế, phí và lệ phí	1.145.702.003	1.476.847.785
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	903.923.892	594.207.517
Chi phí bằng tiền khác	774.947.641	517.108.312
	7.235.099.847	7.047.591.684

30. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.052.363.636	502.727.272
- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.171.363.636	502.727.272
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	(119.000.000)	-
Thu nhập bất thường khác	594.529	119.804.455
Thu nhập khác	1.052.958.165	622.531.727
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí bất thường khác	1.993.089.769	344.596.010
Chi phí khác	1.993.089.769	344.596.010
Lợi nhuận khác	(940.131.604)	277.935.717

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (*)

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.005.717.628)	(46.350.231.298)
Tổng thu nhập chịu thuế	(15.005.717.628)	(46.350.231.298)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.005.717.628)	(46.350.231.298)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(15.005.717.628)	(46.350.231.298)
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	(824)	(2.547)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	228.384.146	715.179.712
Chi phí nhân công	2.705.413.300	2.404.879.833
Chi phí khấu hao	11.000.928.437	5.327.725.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	914.933.922	696.209.328
Chi phí khác	1.922.004.344	2.013.332.452
	16.771.664.149	11.157.326.996

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

(a) Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm 2026 và năm 2025 công ty chủ yếu là cho thuê tài sản và mặt bằng. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp.

(b) Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

	Quý 3 năm 2026	
	Trong nước	Ngoài nước
Doanh thu thuần	8.045.262.252	600.303.600
Giá vốn	9.533.963.670	584.073.000
Lợi nhuận gộp	(1.488.701.418)	16.230.600

	Quý 3 năm 2025	
	Trong nước VND	Ngoài nước VND
Doanh thu thuần	6.830.243.401	710.574.144
Giá vốn	10.140.637.858	582.930.000
Lợi nhuận gộp	(3.310.394.457)	127.644.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên công ty		Mối quan hệ	
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku		Công ty liên doanh	
- Công ty CP Golden Paddy		Công ty liên kết	
- Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex		Công ty liên kết	
- Công ty Cổ phần Lương thực Angimex (*)		Công ty liên kết	
- Công ty TNHH Angimex Furious		Công ty liên kết	
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex		Công ty con	
- Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành		Công ty con gián tiếp	
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp		Công ty con gián tiếp	
- Huỳnh Thanh Tùng		Người nội bộ	

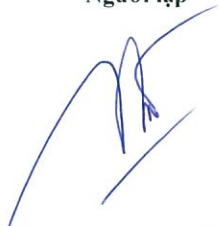
35.1 Các giao dịch với các bên có liên quan:			
Các bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.697.000.000	3.277.639.680
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	-	-
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	2.850.000.000	2.250.000.000
Công ty Cổ phần Lương Thực Angimex	Công ty liên kết	-	47.685.000
Công Ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	847.000.000	769.954.680
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty con gián tiếp	-	210.000.000
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		607.585.000	1.182.450.000
Công ty Cổ phần Lương Thực Angimex	Công ty liên kết	607.585.000	1.182.450.000
iii) Chuyển nhượng vốn góp Công ty TNHH Lương thực Angimex		1.129.971.600	1.129.971.600
Huỳnh Thanh Tùng	Người nội bộ	1.129.971.600	1.129.971.600
iv) Chuyển nhượng vốn góp Công Ty TNHH Angimex - Kitoku		37.671.900.000	-
Công ty Cổ phần Lương Thực Angimex	Công ty liên kết	37.671.900.000	-
35.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 30/06/2026:			
Các bên liên quan	Quan hệ	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.569.971.600	3.282.735.553
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty con gián tiếp	231.000.000	231.000.000
Huỳnh Thanh Tùng	Người nội bộ	1.129.971.600	1.129.971.600
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	209.000.000	1.921.763.953
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		39.695.459.874	39.695.459.874
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	39.695.459.874	39.695.459.874
iii) Các khoản phải thu khác		27.859.885	5.138.810
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	-	5.138.810
Công ty Cổ phần Lương Thực Angimex	Công ty liên kết	27.859.885	-
iv) Phải trả người bán		34.186.268.682	56.507.487.282
Công ty Cổ phần Lương Thực Angimex	Công ty liên kết	21.421.667.763	27.301.386.363
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty con gián tiếp	12.671.600.919	29.113.100.919
Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp	Công ty con gián tiếp	93.000.000	93.000.000
v) Vay		17.429.000.000	14.270.000.000
Công ty Cổ phần Lương Thực Angimex	Công ty liên kết	17.429.000.000	14.270.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

35.3 Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Hội đồng quản trị				
1	Ông Lương Đức Tâm	Chủ tịch	22/12/2025	
2	Ông Chu Văn Dũng	Thành viên	01/04/2026	
3	Ông Chu Văn Dũng	Thành viên độc lập	25/04/2024	01/04/2026
4	Ông Lê Thế Hiền	Thành viên độc lập	01/04/2026	
5	Ông Nguyễn Trung Hà	Thành viên	22/12/2025	
6	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Thành viên	22/12/2025	
7	Bà Trần Thị Cẩm Châm	Thành viên	22/12/2025	01/04/2026
8	Bà Lý Mỹ Hương	Thư ký	13/11/2025	
Ủy ban kiểm toán (*)				
1	Ông Lê Thế Hiền	Chủ tịch	01/04/2026	
2	Ông Chu Văn Dũng	Chủ tịch	25/04/2024	01/04/2026
3	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Thành viên	01/04/2026	
4	Bà Trần Thị Cẩm Châm	Thành viên	29/12/2025	01/04/2026
Ban Tổng giám đốc và nhân sự quản lý khác				
1	Ông Nguyễn Trung Hà	Tổng Giám đốc	01/04/2026	
2	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	20/10/2025	01/04/2026
3	Bà Lê Huỳnh Tuyết Nhi	Kế toán trưởng	01/08/2026	
4	Ông Trần Minh Trọng	Kế toán trưởng	21/10/2025	01/08/2026
STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Tiền lương của Ban giám đốc và nhân sự quản lý khác				
1	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám Đốc	322.420.000	240.765.075
2	Ông Nguyễn Trung Hà	Tổng Giám Đốc	329.425.000	-
3	Ông Trần Minh Trọng	Kế toán trưởng	155.840.000	-
4	Bà Lê Huỳnh Tuyết Nhi	Kế toán trưởng	39.680.000	-
			847.365.000	240.765.075

Người lập

Lê Huỳnh Tuyết Nhi

Kế toán trưởng

Lê Huỳnh Tuyết Nhi

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật


Lương Đức Tâm

